

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
Công ty CP bao bì Tân Khánh An
====&&&=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII - 2026

- | | |
|---------------------------------|--------------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính | : Mẫu số B01A - DN |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh | : Mẫu số B02A - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | : Mẫu số B03A - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | : Mẫu số B09A - DN |

NƠI NHẬN

Vinh, ngày 15 tháng 07 năm 2026

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
Công ty CP bao bì Tân Khánh An
====&&&=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII - 2026

- | | |
|---------------------------------|--------------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính | : Mẫu số B01A - DN |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh | : Mẫu số B02A - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | : Mẫu số B03A - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | : Mẫu số B09A - DN |

NƠI NHẬN

Vinh, ngày 15 tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		81.808.778.508	71.997.312.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.549.599.426	7.086.155.209
1. Tiền	111		1.549.599.426	7.086.155.209
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		19.000.000.000	
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn(*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.828.004.053	42.871.557.719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50.797.757.225	51.963.938.684
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		231.132.096	110.264.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		263.157.616	261.397.519
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(9.464.042.884)	(9.464.042.884)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		19.239.511.778	22.039.467.800
1. Hàng tồn kho	141		19.239.511.778	22.039.467.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		191.663.251	131.404
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		191.663.251	131.404
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		11.396.752.699	12.271.344.674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		11.396.752.699	12.271.344.674
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.396.752.699	12.271.344.674
- Nguyên giá	222		73.891.277.628	73.891.277.628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.494.524.929)	(61.619.932.954)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng	233		-	-
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		93.205.531.207	84.268.656.806

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	minh	37.795.790.780	27.395.809.203
I. Nợ ngắn hạn	310		37.795.790.780	27.395.809.203
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.612.621.965	9.292.504.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.160.400	54.750.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		1.441.420.367	1.271.828.445
5. Phải trả người lao động	315		9.146.494.153	7.665.150.935
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.766.834.900	292.621.920
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		3.027.360.000	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		804.762.781	764.382.023
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		1.768.581.210	
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.220.555.004	8.054.571.088
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412.....+419+420)	400		55.409.740.427	56.872.847.603
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.585.097.603	8.374.952.697
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.824.642.824	10.497.894.906
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.040.000.000	510.749.304
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.784.642.824	9.987.145.602
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		93.205.531.207	84.268.656.806

Vinh, Ngày 15 tháng 07 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Văn Tuấn

GIÁM ĐỐC


Phạm Thanh Hà



TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

CTY CP BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

ĐC: Đường D2 KCN Bắc Vinh - P.Vinh Hưng - Nghệ An

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	45.501.989.017	48.051.241.380	94.702.787.647	96.325.946.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		44.520.000	23.145.000	46.220.000	33.602.837
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		45.457.469.017	48.028.096.380	94.656.567.647	96.292.344.138
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	37.980.004.258	40.860.980.625	79.815.256.708	80.753.878.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.477.464.759	7.167.115.755	14.841.310.939	15.538.465.385
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	983.094	19.576.827	2.732.661	32.100.902
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	128.455.705	2.759.920	230.650.935	3.373.619
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		128.455.705	2.759.920	230.650.935	3.373.619
9. Chi phí bán hàng	25		1.858.617.444	2.040.113.215	3.927.264.136	3.956.573.664
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.821.581.390	1.238.486.799	3.456.650.150	4.137.029.619
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+22-(23+25+26)]	30		3.669.793.314	3.905.332.648	7.229.478.379	7.473.589.385
12. Thu nhập khác	31		3.104.348	2.909.169	5.079.752	5.836.012
13. Chi phí khác	32		3.752.701		3.754.601	4.348.900
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(648.353)	2.909.169	1.325.151	1.487.112
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.669.144.961	3.908.241.817	7.230.803.530	7.475.076.497
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	733.828.992	781.648.363	1.446.160.706	1.495.015.299
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.935.315.969	3.126.593.454	5.784.642.824	5.980.061.198
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		772	823	1.522	1.574
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		772	823	1.522	1.574

Vinh, Ngày 15 tháng 07 năm 2026

Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn

Giám đốc



Phạm Thanh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)(*)

QII - Năm 2026

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		106.283.630.966	99.551.034.071
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(27.115.336.118)	(68.272.848.749)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.835.344.893)	(13.634.226.305)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(230.650.935)	(3.373.619)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.444.051.851)	(568.660.370)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		309.864.948	1.162.014.437
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.456.743.778)	(15.023.426.960)
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh	20		44.511.368.339	3.210.512.505
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1.662.028.350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.732.661	32.100.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.732.661	(1.629.927.448)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(50.050.656.783)	(3.097.388.131)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.050.656.783)	(3.097.388.131)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.536.555.783)	(1.516.803.074)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.086.155.209	4.471.544.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.549.599.426	2.954.741.664

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Văn Tuấn

Vinh, Ngày 15 tháng 07 năm 2026
GIÁM ĐỐC

Phạm Thanh Hà


TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CTY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN
Đ/c: Đường D2 KCN Bắc Vinh — P.Vinh Hưng — Nghệ An

MẪU SỐ B09A-DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ II NĂM 2026

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần, Tổng công ty Khánh Việt nắm cổ phần chi phối (3.186.500 cổ phần chiếm 83,86% vốn điều lệ)
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất bao bì và dịch vụ
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : sản xuất sản phẩm từ Plastic (Sản xuất bao bì nhựa)
- 4- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01/2026 kết thúc 31/12/2026
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : đồng tiền việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của bộ Trưởng Bộ tài chính
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:
 - Báo cáo tài chính QII/2026 lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức sổ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính quý II/2026 áp dụng theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của bộ Trưởng Bộ tài chính. Báo cáo tài chính năm 2025 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024 của Bộ Trưởng Bộ tài chính.

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Văn Tuấn


GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Hà